TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **446**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 3 - 2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tuyền.

2. Bà Trần Thị Nga.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại Phòng xử án Hôn nhân gia đình và người chưa thành niên thuộc Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 950/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 315/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 580/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thanh T**, sinh năm 1992.

Số Căn cước công dân: 079192032065; ngày cấp: 11/8/2021.

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: A ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Võ Thanh N**, sinh năm 1987.

Số Căn cước công dân: 079087026209 ngày cấp: 10/5/2021.

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: A ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông N vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T trình bày: Bà T và ông Võ Thanh N bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2013, do tự tìm hiểu khoảng 04 năm thì tự nguyện chung sống, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 03/9/2013. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, ông N không quan tâm chăm sóc vợ, con, cả hai ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà T khai có 02 (hai) con chung tên là Võ Trần Kim N1 (giới tính nữ) sinh ngày 28/10/2014 và Võ Trần Ngọc D (giới tính nữ), sinh ngày 08/9/2020. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác nhận không có.

Do bận công việc nên bà T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ngoài ra bà T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Võ Thanh N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Thanh T nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông Võ Thanh N tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Võ Thanh N hiện đang cư trú tại địa chỉ: A ấp C, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng

vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên ông N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Ông N phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của bà T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 110/2013; quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/9/2013 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Thanh T và ông Võ Thanh N là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông N để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên của bà T hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà T thì quan hệ vợ chồng của bà T và ông N đã phát sinh mâu thuẫn từ rất lâu, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, ông N không quan tâm chăm sóc vợ, con, cả hai ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, do ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để mời tham dự phiên hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện ông N không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông N.

[4] Về con chung: Bà Trần Thị Thanh T xác nhận bà và ông N chung sống với nhau có 02 con chung tên là Võ Trần Kim N1 (giới tính nữ) sinh ngày 28/10/2014 và Võ Trần Ngọc D (giới tính nữ), sinh ngày 08/9/2020. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con.

Căn cứ vào nội dung Công văn số 03/UBND ngày 05/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng hôn nhân thì bà Trần Thị Thanh T và ông Võ Thanh N có 02 con chung tên là Võ Trần Kim N1 (giới tính nữ) sinh ngày 28/10/2014 và Võ Trần Ngọc D (giới tính nữ), sinh ngày 08/9/2020.

[4.1] Về quyền nuôi con: Xét, bà T và ông N không có tranh chấp về quyền

nuôi con, đồng thời ý kiến của trẻ Võ Trần Kim N1 nếu ba mẹ không còn chung sống với nhau nữa thì trẻ muốn sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử giao trẻ Võ Trần Kim N1 (giới tính nữ) sinh ngày 28/10/2014 và trẻ Võ Trần Ngọc D (giới tính nữ), sinh ngày 08/9/2020 cho bà T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[4.2] Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, do ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông N đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Mặt khác bà T không yêu cầu ông N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của bà T trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp về mức cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Thanh T đối với ông Võ Thanh N.

Bà Trần Thị Thanh T được ly hôn với ông Võ Thanh N. Giấy chứng nhận kết hôn số 110/2013; quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/9/2013 không còn giá trị về mặt pháp lý.

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là trẻ Võ Trần Kim N1 (giới tính nữ) sinh ngày 28/10/2014 và trẻ Võ Trần Ngọc D (giới tính nữ), sinh ngày 08/9/2020 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung đối với ông N cho đến khi bà T có yêu cầu.

Ông Võ Thanh N có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Thanh T chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0044453 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H, bà T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM (01);
- VKSND TP. HCM (01);
- VKSND KV10 - TP. HCM (01);
- THADS TP. HCM (01);
- Các đương sự (04);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (01);
- Lưu hồ sơ (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nguyễn Thanh Thảo